

Số: 12/2025/CV-HAGL Agrico

(V/v giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau
thuế trên BCTC Quý I/2025 so với cùng kỳ)

Gia Lai, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng và hợp nhất Quý I/2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty” mã CK: HNG) giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất Quý I/2025 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	BCTC Quý I/2025	BCTC Quý I/2024	Chênh lệch
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng	(38,8)	95,4	(134,2)
Lỗ sau thuế trên BCTC Hợp nhất	(84,5)	(47,1)	(37,4)

Lỗ sau thuế trên BCTC Riêng Quý I/2025: **38,8 tỷ đồng**, biến động so với cùng kỳ Quý I/2024 **134,2 tỷ đồng**. Nguyên nhân chủ yếu do dư nợ gốc vay tăng từ **7.695 tỷ đồng** (tại thời điểm 31/3/2024) lên **9.744 tỷ đồng** dẫn đến chi phí lãi vay tăng **60,3 tỷ đồng**. Bên cạnh đó, Công ty ghi nhận lãi phát sinh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ phải thu Công ty con và các đối tượng khác có gốc ngoại tệ **9,6 tỷ đồng**, trong khi cùng kỳ Quý I/2024 là **97,7 tỷ đồng**.

Lỗ sau thuế trên BCTC Hợp nhất Quý I/2025: **84,5 tỷ đồng**, biến động tăng so với cùng kỳ Quý I/2024 **37,4 tỷ đồng**, nguyên nhân lỗ chủ yếu do Công ty ghi nhận chi phí khấu hao của các vườn cây không cho khai thác và các tài sản không hiệu quả **21,4 tỷ đồng**, Đồng thời, **chi phí tài chính** phát sinh trong Quý I/2025 là **99 tỷ đồng**, trong đó chi phí lãi vay là **98,7 tỷ đồng**, tăng **36 tỷ đồng** so với cùng kỳ Quý I/2024, chủ yếu từ các khoản vay trước đây của các dự án cao su, cọ dầu còn phải ghi nhận.

Trên đây là giải trình lỗ và biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I/2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Phi

HAGL Agrico

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2025



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.714.374.022	2.474.455.316
110	I. Tiền	4	3.316.097	69.818.682
111	1. Tiền		3.316.097	69.818.682
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		416.893.690	364.823.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	153.204.215	115.083.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	117.879.943	128.250.447
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	189.581.704	165.261.021
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.772.172)	(43.772.172)
140	III. Hàng tồn kho	9	2.188.712.336	1.937.430.054
141	1. Hàng tồn kho		2.268.457.121	2.017.115.531
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(79.744.785)	(79.685.477)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		105.451.899	102.383.421
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8.780.367	10.012.595
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		95.921.598	91.738.986
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		749.934	631.840
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.680.617.225	14.221.038.454
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.042.092.990	2.034.606.179
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	2.037.495.675	2.034.606.179
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	4.597.315	-
220	II. Tài sản cố định		5.255.458.579	5.348.929.120
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.247.050.577	5.340.338.759
222	Nguyên giá		8.590.766.902	8.543.450.023
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.343.716.325)	(3.203.111.264)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.408.002	8.590.361
228	Nguyên giá		12.103.936	12.095.251
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.695.934)	(3.504.890)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.873.123.541	6.330.558.156
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.873.123.541	6.330.558.156
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		342.719.779	337.952.313
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	342.719.779	337.952.313
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(2.594.610)	(2.594.610)
260	V. Tài sản dài hạn khác		167.222.336	168.992.686
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	70.517.793	72.082.672
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	96.704.543	96.910.014
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.394.991.247	16.695.493.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.834.472.405	15.059.861.988
310	I. Nợ ngắn hạn		14.896.955.797	14.304.209.578
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.418.561.089	1.283.068.487
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.250.950.678	1.993.780.825
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.950.961	13.481.879
314	4. Phải trả người lao động		34.098.225	43.890.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.415.058.167	1.215.349.958
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	154.727.418	142.810.450
320	7. Vay ngắn hạn	21	9.609.609.259	9.611.827.260
330	II. Nợ dài hạn		937.516.608	755.652.410
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	220.959.121	221.699.725
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	197.038.305	195.696.764
338	3. Vay dài hạn	21	519.519.182	338.255.921
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.560.518.842	1.635.631.782
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.560.518.842	1.635.631.782
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22.1	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	(1.226.557.154)	(1.235.909.392)
421	4. Lỗ lũy kế	22.1	(9.468.589.954)	(9.384.124.776)
421a	- Lỗ sau thuế lũy kế đến cuối năm trước		(9.384.124.776)	(8.102.246.128)
421b	- Lỗ sau thuế năm nay		(84.465.178)	(1.281.878.648)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.394.991.247	16.695.493.770

Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay		Năm nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	99.316.179	93.523.652	99.316.179	93.523.652
11	2. Giá vốn hàng bán	24	(65.236.530)	(98.541.220)	(65.236.530)	(98.541.220)
20	3. Lãi (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.079.649	(5.017.568)	34.079.649	(5.017.568)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	1.867.658	24.185.340	1.867.658	24.185.340
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(99.084.984) (98.686.549)	(67.026.773) (62.662.609)	(99.084.984) (98.686.549)	(67.026.773) (62.662.609)
24	6. Lãi trong công ty liên kết		4.767.466	9.100.340	4.767.466	9.100.340
25	7. Chi phí bán hàng	26	(1.549.868)	(3.191.075)	(1.549.868)	(3.191.075)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(3.473.863)	(4.032.447)	(3.473.863)	(4.032.447)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(63.393.942)	(45.982.183)	(63.393.942)	(45.982.183)
31	10. Thu nhập khác	27	1.371.158	880.810	1.371.158	880.810
32	11. Chi phí khác	27	(22.236.923)	(1.350.316)	(22.236.923)	(1.350.316)
40	12. Lỗ khác	27	(20.865.765)	(469.506)	(20.865.765)	(469.506)

Ngàn VND

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay		Năm nay	
			Năm trước		Năm trước	
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(84.259.707)	(46.451.689)	(84.259.707)	(46.451.689)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	(135.373)	-	(135.373)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(205.471)	(489.431)	(205.471)	(489.431)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(84.465.178)	(47.076.493)	(84.465.178)	(47.076.493)
61	17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(84.465.178)	(47.076.493)	(84.465.178)	(47.076.493)
70	19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(76)	(42)	(76)	(42)
71	20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(76)	(42)	(76)	(42)

Ngân VND



[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(84.259.707)	(46.451.689)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	10,11	130.015.115	133.190.707
03	Dự phòng/(hoàn nhập các khoản dự phòng)		59.308	(27.536.470)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.686.972)	(17.582.428)
05	Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư		42.479	(29.337)
06	Chi phí lãi vay	25	98.686.549	62.662.609
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		142.856.772	104.253.392
09	Tăng các khoản phải thu		(83.013.652)	(397.176.063)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(251.014.375)	823.841.604
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		337.207.030	(415.471.417)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.740.334	(4.573.319)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.724.940)	(33.276.366)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(144.000)	(129.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		134.907.169	77.468.231
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(377.552.659)	(259.393.956)
23	Tiền chi cho vay		-	(431.874.189)
27	Lãi tiền gửi		22.405	29.337
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(377.530.254)	(691.238.808)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		442.195.000	956.799.996
34	Tiền trả nợ gốc vay		(266.074.500)	(412.793.522)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		176.120.500	544.006.474
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(66.502.585)	(69.764.103)
60	Tiền đầu năm	4	69.818.682	75.967.251
70	Tiền cuối năm	4	3.316.097	6.203.148



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2025



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai mươi (20) vào ngày 14 tháng 3 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG". Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM theo Quyết định số 1462/TB-SGDHCM ngày 9 tháng 8 năm 2024 do SGDCKHCM ban hành và chuyển sang giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") ban hành.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2025 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế kỳ này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 25 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Gia súc chăn nuôi	8 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành TSCĐ và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây (tiếp theo)

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn cây chuối	Vườn cây mít	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	10,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00		5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60		5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20		5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90		5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50		5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, vườn cây ăn trái và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá tài sản: 25.385; tỷ giá nợ phải trả: 25.745 (31 tháng 12 năm 2024: tỷ giá tài sản: 25.349; tỷ giá nợ phải trả: 25.551); và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 6,44; tỷ giá nợ phải trả: 6,54 (31 tháng 12 năm 2024: tỷ giá tài sản: 6,40; tỷ giá nợ phải trả: 6,50).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con có đơn vị tiền tệ ghi chép sổ sách khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi ngân hàng	2.863.958	67.959.207
Tiền mặt tại quỹ	452.139	1.859.475
TỔNG CỘNG	3.316.097	69.818.682

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu thương mại và dịch vụ	153.204.215	115.083.863
TỔNG CỘNG	153.204.215	115.083.863

Phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 108.493.424 ngàn VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (Thuyết minh số 29).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và nhà cung cấp máy móc, thiết bị	60.193.834	63.095.544
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	57.686.109	65.154.903
TỔNG CỘNG	117.879.943	128.250.447

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chính phủ Lào (*)	2.037.495.675	2.034.606.179
TỔNG CỘNG	2.037.495.675	2.034.606.179

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Phải thu các công ty và cá nhân	136.387.447	136.200.791
Phải thu nhân viên	39.156.193	19.545.711
Các khoản khác	14.038.064	9.514.519
	189.581.704	165.261.021
Dài hạn		
Phải thu các công ty và cá nhân	4.597.315	-
	4.597.315	-
TỔNG CỘNG	194.179.019	165.261.021

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan là 136.787.584 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn là 4.597.315 ngàn VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (Thuyết minh số 29).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.926.480.837	1.671.201.451
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	1.289.861.699	1.249.056.805
<i>Hoạt động sản xuất</i>	425.978.879	267.971.134
<i>Chi phí nuôi bò</i>	210.640.259	154.173.512
Nguyên vật liệu	291.851.346	280.410.763
Công cụ, dụng cụ	35.879.151	43.032.558
Thành phẩm	10.351.137	20.781.235
Hàng mua đang đi đường	3.894.650	1.689.524
TỔNG CỘNG	2.268.457.121	2.017.115.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(79.744.785)	(79.685.477)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.188.712.336	1.937.430.054

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Cây trồng lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	5.937.856.109	1.292.568.536	951.872.184	350.747.694	3.250.431	7.155.069	8.543.450.023
Mua mới	-	-	-	380.375	-	-	380.375
Xây dựng cơ bản hoàn thành	26.672.774	-	-	-	-	-	26.672.774
Thanh lý	-	(274.632)	-	-	-	-	(274.632)
Xóa sổ	-	(447.109)	-	-	-	-	(447.109)
Chênh lệch tỷ giá	17.128.329	1.850.697	1.361.481	634.399	403	10.162	20.985.471
Số dư cuối kỳ	5.981.657.212	1.293.697.492	953.233.665	351.762.468	3.250.834	7.165.231	8.590.766.902
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	(1.836.718.311)	(659.961.756)	(492.322.121)	(205.630.702)	(3.139.470)	(5.338.904)	(3.203.111.264)
Khấu hao	(96.470.729)	(19.891.528)	(13.122.554)	(5.785.332)	(12.571)	(66.771)	(135.349.485)
Thanh lý	-	274.632	-	-	-	-	274.632
Xóa sổ	-	300.407	-	-	-	-	300.407
Chênh lệch tỷ giá	(3.734.863)	(950.570)	(716.407)	(420.931)	(261)	(7.583)	(5.830.615)
Số dư cuối kỳ	(1.936.923.903)	(680.228.815)	(506.161.082)	(211.836.965)	(3.152.302)	(5.413.258)	(3.343.716.325)
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	4.101.137.798	632.606.780	459.550.063	145.116.992	110.961	1.816.165	5.340.338.759
Số dư cuối kỳ	4.044.733.309	613.468.677	447.072.583	139.925.503	98.532	1.751.973	5.247.050.577

Ngân VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.032.460	6.062.791	12.095.251
Chênh lệch tỷ giá	8.567	118	8.685
Số dư cuối kỳ	6.041.027	6.062.909	12.103.936
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	(3.504.890)	(3.504.890)
Hao mòn	-	(191.020)	(191.020)
Chênh lệch tỷ giá	-	(24)	(24)
Số dư cuối kỳ	-	(3.695.934)	(3.695.934)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.032.460	2.557.901	8.590.361
Số dư cuối kỳ	6.041.027	2.366.975	8.408.002

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
		<i>Ngàn VND</i>
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	3.784.646.547	3.647.801.857
Chi phí phát triển vườn cây cao su	1.100.729.817	931.579.566
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	818.321.894	745.803.830
Dự án nuôi bò	764.927.514	683.696.415
Các công trình khác	404.497.769	321.676.488
TỔNG CỘNG	6.873.123.541	6.330.558.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(3) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/07/2010	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/01/2010	100,00
(5) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/12/2010	100,00
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	18/11/2009	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào	Attapeu, Lào	Trước hoạt động (*)	05/01/2024	100,00

(*) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 31 tháng 03 năm 2025.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Ngày 31 tháng 03 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Lĩnh vực kinh doanh				
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	49,14	342.719.779	49,14	337.952.313
Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su				

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngàn VND
Lĩnh vực kinh doanh				
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	15,00	2.594.610	15,00	2.594.610
Kinh doanh cây ăn trái				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	7.843.970	8.908.925
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	936.397	1.103.670
	8.780.367	10.012.595
Dài hạn		
Chi phí khai hoang	35.935.072	36.166.662
Công cụ, dụng cụ	26.465.972	27.224.480
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.116.749	8.691.530
	70.517.793	72.082.672
TỔNG CỘNG	79.298.160	82.095.267

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	732.451.305	674.580.658
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	624.100.581	535.030.150
Phải trả nhà thầu xây dựng	50.289.875	61.738.351
Phải trả tiền mua cổ phần	11.719.328	11.719.328
TỔNG CỘNG	1.418.561.089	1.283.068.487

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 1.277.854.708 ngàn VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (Thuyết minh số 29).

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	1.229.705.513	1.028.543.741
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	995.633.960	939.818.870
Khách hàng trả trước khác	25.611.205	25.418.214
TỔNG CỘNG	2.250.950.678	1.993.780.825

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 1.208.766.551 ngàn VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	11.472.061	11.385.615
Thuế thu nhập cá nhân	1.390.029	1.015.598
Các khoản khác	1.088.871	1.080.666
TỔNG CỘNG	13.950.961	13.481.879

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1.371.929.819	1.181.137.888
Trong đó:		
Chi phí lãi vay bên liên quan	1.286.005.232	1.106.688.519
Chi phí lãi vay ngân hàng	85.924.587	74.449.369
Chi phí hoạt động	41.926.620	26.573.427
Chi phí khác	1.201.728	7.638.643
	1.415.058.167	1.215.349.958
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	220.959.121	221.699.725
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	220.959.121	221.699.725
	220.959.121	221.699.725
TỔNG CỘNG	1.636.017.288	1.437.049.683

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 1.286.137.012 ngàn VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thuê đất	108.989.437	108.644.878
Các khoản khác	45.737.981	34.165.572
	154.727.418	142.810.450
Dài hạn		
Phải trả tiền thuê đất	148.018.330	146.945.804
Các khoản khác	49.019.975	48.750.960
	197.038.305	195.696.764
TỔNG CỘNG	351.765.723	338.507.214

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 23.243.164 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 3.056.409 ngàn VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (Thuyết minh số 29).

21. VAY

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn doanh nghiệp tới hạn trả (Thuyết minh 21.4)	5.132.714.070	5.132.714.070
Vay ngắn hạn doanh nghiệp (Thuyết minh 21.2)	3.932.160.518	3.932.160.518
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 21.3)	44.734.671	46.952.672
	9.609.609.259	9.611.827.260
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.3)	340.824.182	338.255.921
Vay dài hạn các doanh nghiệp (Thuyết minh 21.4)	178.695.000	-
	519.519.182	338.255.921
TỔNG CỘNG	10.129.128.441	9.950.083.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000	500.000.000

21.2 Vay ngắn hạn doanh nghiệp

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	3.932.160.518	3.932.160.518

21.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	385.558.853	385.208.593
TỔNG CỘNG	385.558.853	385.208.593
Trong đó:		
Vay dài hạn	340.824.182	338.255.921
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	44.734.671	46.952.672

21.4 Vay dài hạn các doanh nghiệp

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	5.311.409.070	5.132.714.070
TỔNG CỘNG	5.311.409.070	5.132.714.070
Trong đó:		
Vay dài hạn các doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm	5.132.714.070	5.132.714.070
Vay dài hạn	178.695.000	-

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗ sau thuế chưa phân phối	Ngân VND
					Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024					
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.897.856.851)	(8.102.102.128)	2.255.706.971
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(47.076.493)	(47.076.493)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	278.613.256	-	278.613.256
Số cuối kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.619.243.595)	(8.149.178.621)	2.487.243.734
Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025					
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.235.909.392)	(9.384.124.776)	1.635.631.782
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(84.465.178)	(84.465.178)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	9.352.238	-	9.352.238
Số cuối kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.226.557.154)	(9.468.589.954)	1.560.518.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Doanh thu thuần	99.316.179	93.523.652	99.316.179	93.523.652
Trong đó:				
Doanh thu bán trái cây	67.284.710	41.402.917	67.284.710	41.402.917
Doanh thu bán mũ cao su	31.286.433	26.064.838	31.286.433	26.064.838
Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác	666.878	682.101	666.878	682.101
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	78.158	25.373.796	78.158	25.373.796

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.845.253	24.156.003	1.845.253	24.156.003
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.405	29.337	22.405	29.337
TỔNG CỘNG	1.867.658	24.185.340	1.867.658	24.185.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Giá vốn trái cây	46.709.157	26.105.332	46.709.157	26.105.332
Giá vốn mủ cao su	17.758.852	46.373.728	17.758.852	46.373.728
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	733.137	688.364	733.137	688.364
Giá vốn vật tư nông nghiệp	35.384	25.373.796	35.384	25.373.796
TỔNG CỘNG	65.236.530	98.541.220	65.236.530	98.541.220

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chi phí lãi vay	98.686.549	62.662.609	98.686.549	62.662.609
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	841.855	1.483.358	841.855	1.483.358
Hoàn nhập các chi phí tài chính khác	(670.272)	-	(670.272)	-
Các khoản khác	226.852	2.880.806	226.852	2.880.806
TỔNG CỘNG	99.084.984	67.026.773	99.084.984	67.026.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Chi phí bán hàng	1.549.868	3.191.075	1.549.868	3.191.075	
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	1.141.773	1.274.506	1.141.773	1.274.506	
Chi phí lương nhân viên	263.850	1.814.508	263.850	1.814.508	
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.846	14.871	14.846	14.871	
Chi phí khác	129.399	87.190	129.399	87.190	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.473.863	4.032.447	3.473.863	4.032.447	
Chi phí lương nhân viên	2.408.577	1.609.474	2.408.577	1.609.474	
Chi phí khấu hao và hao mòn	301.211	445.468	301.211	445.468	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.116	1.645.265	133.116	1.645.265	
Chi phí khác	630.959	332.240	630.959	332.240	
TỔNG CỘNG	5.023.731	7.223.522	5.023.731	7.223.522	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	1.371.158	880.810	1.371.158	880.810	
Thanh lý tài sản cố định	81.818	-	81.818	-	
Các khoản khác	1.289.340	880.810	1.289.340	880.810	
Chi phí khác	22.236.923	1.350.316	22.236.923	1.350.316	
Khấu hao tài sản ngang sử dụng	21.384.612	434.800	21.384.612	434.800	
Các khoản khác	852.311	915.516	852.311	915.516	
LỖ KHÁC	(20.865.765)	(469.506)	(20.865.765)	(469.506)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Cho kỳ kế toán Quý I năm 2025	Ngàn VND Cho kỳ kế toán Quý I năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	135.373
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	205.471	489.431
TỔNG CỘNG	205.471	624.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán Quý I năm 2025	Ngân VND Cho kỳ kế toán Quý I năm 2024
Lỗ kế toán trước thuế	(84.259.707)	(46.451.689)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản lỗ của các công ty con	123.670.833	99.521.996
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(34.548.155)	(27.900.492)
Các chi phí không được trừ	62.466	1.052.387
Biến động lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(864.750)	(1.028.152)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.686.972)	(17.582.428)
Lãi trong công ty liên kết	(4.767.466)	(9.100.340)
Các khoản khác	2.393.751	2.165.583
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	-	676.865
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	676.865
Thuế TNDN hiện hành ước tính	-	135.373
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	-	135.373
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	11.385.615	10.712.510
Khấu trừ	-	(11.096.662)
Các khoản khác	86.446	248.779
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (Thuyết minh số 18)	11.472.061	-

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ngân VND Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quý I Năm 2025
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	35.019.482	35.224.953	205.471
Loại trừ vốn hóa lãi vay ở khía cạnh hợp nhất	61.685.061	61.685.061	-
	96.704.543	96.910.014	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			205.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong Quý I năm 2025 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị ("TVHĐQT")	Lãi vay	179.316.713
		Vay tiền	178.695.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	100.999.131
		Bán hàng hóa	79.382.720
Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	66.310.187
		Chi hộ	622.952
Công ty TNHH MTV Gia công Thép Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.836.245
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho vay	4.762.586
Công Ty TNHH MTV Sản xuất linh kiện Composite Chu Lai Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.224.483
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	2.374.444
Công Ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.050.559
Công Ty TNHH Sản xuất Sợi Mi Rơ Moóc và Cầu kiện nặng Thaco Industries	Công ty con của Công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.111.566
Công ty TNHH Sản xuất Thiết Bị Chuyên dụng Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	882.644
Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	703.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND Số tiền
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Bán hàng hóa	108.365.101
Các công ty khác	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	128.323
TỔNG CỘNG			108.493.424

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Cán trừ công nợ	71.814.935
		Chi hộ	1.631.288
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho vay	22.542.844
Công ty TNHH Xây dựng Công Nông nghiệp Thadico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi hộ	18.549.624
Công ty TNHH Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho vay	7.930.911
Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi hộ	7.085.494
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho vay	4.357.458
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Thilogi	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi hộ	2.564.191
Các công ty khác	Bên liên quan	Khác	310.839
TỔNG CỘNG			136.787.584

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)

Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho vay	4.597.315
TỔNG CỘNG			4.597.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>			
CTCP Nông nghiệp Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua vật tư và hàng hóa	486.466.447
Công ty TNHH MTV Chăn Nuôi Bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua tài sản	328.997.466
Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua vật tư và hàng hóa	312.499.059
Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua tài sản	39.257.000
Công ty TNHH MTV Gia Công Thép Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	24.922.407
Công ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	21.525.212
Công ty TNHH Xây dựng Công Nông Nghiệp Thadico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	13.390.282
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Công nghiệp Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	12.642.830
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	10.444.200
Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện nhựa Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	8.354.435
Công ty TNHH Vận tải Hàng hóa Nông nghiệp Thilogi	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	7.370.846
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	5.974.959
Công ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.728.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16) (tiếp theo)			
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.280.573
TỔNG CỘNG			<u>1.277.854.708</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	1.208.766.551
TỔNG CỘNG			<u>1.208.766.551</u>

Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	1.286.005.232
		Mua hàng hoá	131.780
TỔNG CỘNG			<u>1.286.137.012</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	22.120.751
Các công ty khác	Bên liên quan	Khác	1.122.413
TỔNG CỘNG			<u>23.243.164</u>

Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	1.701.375
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	950.045
Công ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	315.410
Các công ty khác	Bên liên quan	Khác	89.579
TỔNG CỘNG			<u>3.056.409</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2025

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2025



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

T.C.P.